

入鄉隨俗  
入乡随俗

賞  
赏

盆

早上

海

經驗  
经验

可

貸款  
贷款

封

優生  
优生

優育  
优育

賞-赏  
shǎng

V: admire; enjoy

NPCR lesson 28, #10

hskflashcards.com

早上  
zǎoshang

N: (early) morning

NPCR lesson 30, #30

hskflashcards.com

經驗-经验  
jīngyàn

N: experience

NPCR lesson 32, #51

hskflashcards.com

貸款-贷款  
dàikuǎn

N, VO: loan/provide or ask for a loan

NPCR lesson 35, #19

hskflashcards.com

優生優育-优生优育  
yōushēng yōuyù

healthy birth and sound care

NPCR lesson 37, #53

hskflashcards.com

入鄉隨俗-入乡随俗  
rùxiāng suísú

IE: When in Rome, do as the Romans

NPCR lesson 27, #1

hskflashcards.com

盆  
pén

N: pot

NPCR lesson 29, #15

hskflashcards.com

海  
hǎi

N: sea

NPCR lesson 31, #40

hskflashcards.com

可  
kě

Adv: really, truly; indeed

NPCR lesson 34, #6

hskflashcards.com

封  
fēng

M: (measure word for letters)

NPCR lesson 36, #35

hskflashcards.com

入

紀念品  
紀念品

好看

最近

奇怪

學歷  
學歷

講  
講

貸  
貸

唐詩選

優

唐詩選

優

紀念品-紀念品  
jìniànpǐn

入  
rù

N: souvenir

V: enter

NPCR lesson 28, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #2

hskflashcards.com

最近  
zuìjìn

好看  
hǎokàn

N: recently

A: pleasant to look at; good-looking

NPCR lesson 30, #31

hskflashcards.com

NPCR lesson 29, #16

hskflashcards.com

學歷-学历  
xuélì

奇怪  
qíguài

N: record of formal schooling; educational background

A: strange; surprising; odd

NPCR lesson 32, #52

hskflashcards.com

NPCR lesson 31, #41

hskflashcards.com

貸-贷  
dài

講-讲  
jiǎng

N, V: loan/borrow or lend

V: speak, tell, explain

NPCR lesson 35, #20

hskflashcards.com

NPCR lesson 34, #7

hskflashcards.com

優-优  
yōu

唐詩選-唐诗选  
tángshīxuǎn

A: excellent

PN: Selected Tang Poems

NPCR lesson 37, #54

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #36

hskflashcards.com

鄉  
乡  
長  
长  
穎  
颖

怕

杜甫

紀念  
纪念

街心花園  
街心花园

淘汰

款

巧雲  
巧云

紀念-纪念  
jìniàn

鄉-乡  
xiāng

V: commemorate

N: native place; home village; country

NPCR lesson 28, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #3

hskflashcards.com

街心花園-街心花园  
jiēxīn huāyuán

長-长  
zhǎng

NP: a landscaped island at an intersection  
of avenues

V: grow

NPCR lesson 30, #32

hskflashcards.com

NPCR lesson 29, #17

hskflashcards.com

淘汰  
táotài

顆-颗  
kē

V: eliminate through selection or  
competition

M: (a measure word for trees and plants)

NPCR lesson 32, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 31, #42

hskflashcards.com

款  
kuǎn

怕  
pà

N: money

V: to fear, be afraid of

NPCR lesson 35, #21

hskflashcards.com

NPCR lesson 34, #8

hskflashcards.com

巧雲-巧云  
qiǎoyūn

杜甫  
dùfǔ

PN: Qiaoyun (name of a young maid)

PN: Du Fu (great poet of the Tang Dynasty)

NPCR lesson 37, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #37

hskflashcards.com

品

圍

围

支持

瘋

疯

太太

隨

随

開花

开花

黃山

黄山

暈船

晕船

莎士比亞

莎士比亚

品  
pǐn

Suf: article, product

NPCR lesson 28, #13

hskflashcards.com

圍-围  
wéi

V: surround

NPCR lesson 30, #33

hskflashcards.com

支持  
zhīchí

V: support

NPCR lesson 32, #54

hskflashcards.com

瘋-疯  
fēng

A: crazy, mad

NPCR lesson 35, #22

hskflashcards.com

太太  
tàitai

N: Mrs.; madam

NPCR lesson 38, #1

hskflashcards.com

隨-随  
suí

V: follow

NPCR lesson 27, #4

hskflashcards.com

開花-开花  
kāihuā

VO: bloom

NPCR lesson 29, #18

hskflashcards.com

黃山-黄山  
huángshān

PN: Mt. Huang

NPCR lesson 31, #43

hskflashcards.com

暈船-晕船  
yùrchuán

VO: seasickness

NPCR lesson 34, #9

hskflashcards.com

莎士比亞-莎士比亚  
shāshìbǐyà

PN: William Shakespeare

NPCR lesson 36, #38

hskflashcards.com



俗

希望

君子蘭  
君子兰

下棋

迎客松

前途

可樂  
可乐

借債  
借債

僧敲月下門  
僧敲月下門

嫁

希望  
xīwàng

V, N: to hope/hope

NPCR lesson 28, #14

hskflashcards.com

下棋  
xiàqí

VO: play chess

NPCR lesson 30, #34

hskflashcards.com

前途  
qiántú

N: future

NPCR lesson 32, #55

hskflashcards.com

借債-借债  
jièzhài

VO: borrow money

NPCR lesson 35, #23

hskflashcards.com

嫁  
jià

V: (of a woman) marry

NPCR lesson 38, #2

hskflashcards.com

俗  
sú

N: custom

NPCR lesson 27, #5

hskflashcards.com

君子蘭-君子兰  
jūnzǐlán

N: kaffir lily

NPCR lesson 29, #19

hskflashcards.com

迎客松  
yíngkèsōng

PN: Guest-welcoming Pine (found on Mt. Huang)

NPCR lesson 31, #44

hskflashcards.com

可樂-可乐  
kělè

N: cola, coke, soft drink

NPCR lesson 34, #10

hskflashcards.com

僧敲月下門-僧敲月下门  
sēng qiāo yuèxià mén

a monk knocks on a gate under the moonlight

NPCR lesson 36, #39

hskflashcards.com

服務員

服务员

葉子

叶子

南水北調

南水北调

味兒

味儿

敲

毛筆

毛笔

立交橋

立交桥

王興

王兴

債

债

新婚

毛筆-毛笔  
máobǐ

N: writing brush

NPCR lesson 28, #15

hskflashcards.com

立交橋-立交桥  
lìjiāoqiáo

N: overpass

NPCR lesson 30, #35

hskflashcards.com

王興-王兴  
wáng xīng

PN: (name of a person)

NPCR lesson 32, #56

hskflashcards.com

債-债  
zhài

N: debt

NPCR lesson 35, #24

hskflashcards.com

新婚  
xīnhūn

A: newly-married

NPCR lesson 38, #3

hskflashcards.com

服務員-服务员  
fúwùyuán

N: attendant, waiter, waitress

NPCR lesson 27, #6

hskflashcards.com

葉子-叶子  
yè(zi)

N: leaf

NPCR lesson 29, #20

hskflashcards.com

南水北調-南水北调  
nánshuǐběidiào

IE: divert water from the south to the north

NPCR lesson 31, #45

hskflashcards.com

味兒-味儿  
wèi(r)

N: taste, flavor

NPCR lesson 34, #11

hskflashcards.com

敲  
qiāo

V: knock

NPCR lesson 36, #40

hskflashcards.com

服務  
服务

養  
养

運河  
运河

連  
连

毛驢  
毛驴

毛

橋  
桥

保護

保护

絕對

绝对

幸福

毛  
máo

N: hair; feather; down

NPCR lesson 28, #16

hskflashcards.com

橋-桥  
qiáo

N: bridge

NPCR lesson 30, #36

hskflashcards.com

保護-保护  
bǎohù

V: protect

NPCR lesson 33, #1

hskflashcards.com

絕對-绝对  
juéduì

A: absolute

NPCR lesson 35, #25

hskflashcards.com

幸福  
xìngfú

A: happy

NPCR lesson 38, #4

hskflashcards.com

服務-服务  
fúwù

V: give service, serve

NPCR lesson 27, #7

hskflashcards.com

養-养  
yǎng

V: grow, raise

NPCR lesson 29, #21

hskflashcards.com

運河-运河  
yùnhé

N: canal

NPCR lesson 31, #46

hskflashcards.com

連-连  
lián

Conj: even

NPCR lesson 34, #12

hskflashcards.com

毛驢-毛驴  
máolú

N: donkey

NPCR lesson 36, #41

hskflashcards.com

壺  
壺

比較  
比较

工程

醫務室  
医务室

描寫  
描写

文房四寶  
文房四宝

聽見  
听见  
聽听  
听  
環境  
环境  
環环  
环

米

政府

文房四寶-文房四宝  
wénfáng sìbǎo

IE: the four treasures of the study

壺-壺  
hú

N, M: kettle, pot

NPCR lesson 28, #17

hskflashcards.com

聽見-听见  
tīngjiàn

VC: to hear

NPCR lesson 27, #8

hskflashcards.com

比較-比较  
bǐjiào

Adv, V: comparatively; quite/compare

NPCR lesson 30, #37

hskflashcards.com

環境-环境  
huánjìng

N: environment

NPCR lesson 29, #22

hskflashcards.com

工程  
gōngchéng

N: engineering project

NPCR lesson 33, #2

hskflashcards.com

米  
mǐ

N: rice

NPCR lesson 31, #47

hskflashcards.com

醫務室-医务室  
yīwùshì

N: clinic

NPCR lesson 35, #26

hskflashcards.com

政府  
zhèngfǔ

N: government

NPCR lesson 34, #13

hskflashcards.com

描寫-描写  
miáoxiě

V: describe

NPCR lesson 38, #5

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #42

hskflashcards.com



點心  
点心  
人們  
人们

挖  
著  
着

鳥宿池邊樹  
鸟宿池边树

寶  
宝  
愛好者  
爱好者

空  
空  
氣  
气  
人  
人

登  
登  
記  
记

寶-宝  
bǎo

N: treasure

NPCR lesson 28, #18

hskflashcards.com

愛好者-爱好者  
àihào zhě

N: lover (of art, sports, etc.); enthusiast

NPCR lesson 30, #38

hskflashcards.com

空氣-空气  
kōngqì

N: air

NPCR lesson 33, #3

hskflashcards.com

丟人-丢人  
diūrén

VO: lose face; be disgraced

NPCR lesson 35, #27

hskflashcards.com

登記-登记  
dēngjì

V: register

NPCR lesson 38, #6

hskflashcards.com

點心-点心  
diǎnxin

N: light refreshments; pastery

NPCR lesson 27, #9

hskflashcards.com

人們-人们  
rénmen

N: people

NPCR lesson 29, #23

hskflashcards.com

挖  
wā

V: dig

NPCR lesson 31, #48

hskflashcards.com

著-着  
zháo

V: (used after a verb as a complement to indicate the result of the action)

NPCR lesson 34, #14

hskflashcards.com

鳥宿池邊樹-鸟宿池边树  
niǎo sù chíbiān shù

a bird spends the night on a tree by the side of the pool

NPCR lesson 36, #43

hskflashcards.com

稍

…之一

作品

退休

柳樹  
柳树

步

颯  
刮  
鳥  
鸟

按時  
按时  
結婚證  
结婚证

…之一  
...zhīyī

one of

NPCR lesson 28, #19

hskflashcards.com

退休  
tuìxiū

V: retire

NPCR lesson 30, #39

hskflashcards.com

步  
bù

N: step

NPCR lesson 33, #4

hskflashcards.com

按時-按时  
ànsí

Adv: on time, timely, promptly

NPCR lesson 35, #28

hskflashcards.com

結婚證-结婚证  
jiéhūnzhèng

N: marriage certificate

NPCR lesson 38, #7

hskflashcards.com

稍  
shāo

Adv: slightly; a little

NPCR lesson 27, #10

hskflashcards.com

作品  
zuòpǐn

N: work of literature or art

NPCR lesson 29, #24

hskflashcards.com

柳樹-柳树  
liǔshù

N: willow

NPCR lesson 31, #49

hskflashcards.com

颯-刮  
guā

V: blow

NPCR lesson 34, #15

hskflashcards.com

鳥-鸟  
niǎo

N: bird

NPCR lesson 36, #44

hskflashcards.com

茶館  
茶館

澆  
澆

匯合  
匯合

涼  
涼

寺廟  
寺廟

名牌

休閒  
休閒

科學家  
科學家

信用

喜糖

名牌  
*míngpái*

N: famous brand

NPCR lesson 28, #20

hskflashcards.com

茶館-茶馆  
*chágǔǎn*

N: teahouse

NPCR lesson 27, #11

hskflashcards.com

休閒-休闲  
*xiūxián*

V: to take recreation

NPCR lesson 30, #40

hskflashcards.com

澆-浇  
*jiāo*

V: to water

NPCR lesson 29, #25

hskflashcards.com

科學家-科学家  
*kūxuéjiā*

N: scientist

NPCR lesson 33, #5

hskflashcards.com

匯合-汇合  
*huìhé*

V: converge, join

NPCR lesson 31, #50

hskflashcards.com

信用  
*xìnyòng*

N: credit

NPCR lesson 35, #29

hskflashcards.com

涼-凉  
*liáng*

A: cool, cold

NPCR lesson 34, #16

hskflashcards.com

喜糖  
*xǐtáng*

N: wedding candy

NPCR lesson 38, #8

hskflashcards.com

寺廟-寺庙  
*sìmiào*

N: temple

NPCR lesson 36, #45

hskflashcards.com

了解

牌子

修整

方式

通航

高原

神女峰

穩定

穩定

舉行

舉行

推

牌子  
*pái(zi)*

N: brand

NPCR lesson 28, #21

hskflashcards.com

了解  
*liǎojiě*

V: understand; find out

NPCR lesson 27, #12

hskflashcards.com

方式  
*fāngshì*

N: way

NPCR lesson 30, #41

hskflashcards.com

修整  
*xiūzhěng*

V: to prune, to trim

NPCR lesson 29, #26

hskflashcards.com

高原  
*gāoyuán*

N: plateau, highland

通航  
*tōngháng*

VO: to be open to air traffic or to navigation

NPCR lesson 33, #6

hskflashcards.com

穩定-穩定  
*wěndìng*

A: stable

NPCR lesson 31, #51

hskflashcards.com

神女峰  
*shénnǚ fēng*

PN: Goddess Peak

NPCR lesson 35, #30

hskflashcards.com

舉行-举行  
*jǔxíng*

V: hold (a meeting or ceremony)

NPCR lesson 34, #17

hskflashcards.com

推  
*tuī*

V: push

NPCR lesson 38, #9

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #46

hskflashcards.com



風俗  
风俗  
藝術  
艺术

段

四川

轎子  
轿子

書法  
书法

做操

建立

付

婚禮  
婚礼

書法-书法  
shūfǎ

N: calligraphy

NPCR lesson 28, #22

hskflashcards.com

做操  
zuòcāo

VO: to do gymnastics

NPCR lesson 30, #42

hskflashcards.com

建立  
jiànli

V: build; establish

NPCR lesson 33, #7

hskflashcards.com

付  
fù

V: pay

NPCR lesson 35, #31

hskflashcards.com

婚禮-婚礼  
hūnlǐ

N: wedding ceremony

NPCR lesson 38, #10

hskflashcards.com

風俗-风俗  
fēngsú

N: custom

NPCR lesson 27, #13

hskflashcards.com

藝術-艺术  
yìshù

N: art

NPCR lesson 29, #27

hskflashcards.com

段  
duàn

N, M: section, part

NPCR lesson 31, #52

hskflashcards.com

四川  
sìchuān

PN: Sichuan Province

NPCR lesson 34, #18

hskflashcards.com

轎子-轿子  
jiàozi

N: sedan chair

NPCR lesson 36, #47

hskflashcards.com

熱鬧

热闹

園藝師

园艺师

研究

湖北

經過

经过

圍巾

围巾

跑步

植物園

植物园

其餘

其余

貼

贴

圍巾-围巾  
wéijīn

N: scarf

NPCR lesson 28, #23

hskflashcards.com

熱鬧-热闹  
rènao

A, V: bustling with noise and excitement

NPCR lesson 27, #14

hskflashcards.com

跑步  
pǎobù

VO: jog

NPCR lesson 30, #43

hskflashcards.com

園藝師-园艺师  
yuányìshī

N: horticulturist

NPCR lesson 29, #28

hskflashcards.com

植物園-植物园  
zhíwùyuán

N: botanical garden

研究  
yánjiū

V: study; do research

NPCR lesson 33, #8

hskflashcards.com

其餘-其余  
qíyú

Pr: the other; the rest

NPCR lesson 31, #53

hskflashcards.com

湖北  
húběi

PN: Hubei Province

NPCR lesson 35, #32

hskflashcards.com

貼-贴  
tiē

V: paste; stick

NPCR lesson 34, #19

hskflashcards.com

經過-经过  
jīngguò

V: pass; go through

NPCR lesson 38, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #48

hskflashcards.com

鬧

闹

園藝

园艺

引

湖南

官

圍

围

對面

对面

植物

夢話

梦话

紅雙喜字

红双喜字

圍-围  
wéi

V: enclose

NPCR lesson 28, #24

hskflashcards.com

對面-对面  
duìmiàn

N: opposite side

NPCR lesson 30, #44

hskflashcards.com

植物  
zhíwù

N: plant

NPCR lesson 33, #9

hskflashcards.com

夢話-梦话  
mèng huà

N: words spoken while sleeping; nonsense

NPCR lesson 35, #33

hskflashcards.com

紅雙喜字-红双喜字  
hóng shuāng xǐ zì

IE: the red 囍 character

NPCR lesson 38, #12

hskflashcards.com

鬧-闹  
nào

A, V: noisy

NPCR lesson 27, #15

hskflashcards.com

園藝-园艺  
yuányì

N: gardening

NPCR lesson 29, #29

hskflashcards.com

引  
yǐn

V: divert; lead

NPCR lesson 31, #54

hskflashcards.com

湖南  
húnán

PN: Hunan Province

NPCR lesson 34, #20

hskflashcards.com

官  
guān

N: government official

NPCR lesson 36, #49

hskflashcards.com

說話  
说话

師  
师

改善

三峽  
三峡

拉

巾

網吧

网吧

夏令營  
夏令营

夢  
梦

雙喜  
双喜

巾  
jīn

說話-说话  
shuōhuà

N: a piece of cloth (towel, scarf, kerchief)

VO: speak; talk

NPCR lesson 28, #25

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #16

hskflashcards.com

網吧-网吧  
wǎngbā

師-师  
shī

N: internet café

Suf: person skillful at a certain profession;  
expert; master

NPCR lesson 30, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 29, #30

hskflashcards.com

夏令營-夏令营  
xiàlìngyíng

改善  
gǎishàn

N: summer camp

V: improve

NPCR lesson 33, #10

hskflashcards.com

NPCR lesson 31, #55

hskflashcards.com

夢-梦  
mèng

三峽-三峡  
sānxiá

N: dream

PN: the Three Gorges of the Yanze River

NPCR lesson 35, #34

hskflashcards.com

NPCR lesson 34, #21

hskflashcards.com

雙喜-双喜  
shuāngxǐ

拉  
lā

N: double happiness

V: pull; drag

NPCR lesson 38, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #50

hskflashcards.com



聲音  
声音

練  
练

杭州

日

思考

戴

門口

门口

既…又…

商品經濟

商品经济

雙

双

戴  
dài

V: put on, wear

NPCR lesson 28, #26

hskflashcards.com

門口-门口  
ménkǒu

N: doorway

NPCR lesson 30, #46

hskflashcards.com

既...又...  
jì...yòu...

Conj: both... and...

NPCR lesson 33, #11

hskflashcards.com

商品經濟-商品经济  
shāngpǐn jīngjì

N: commodity economy

NPCR lesson 35, #35

hskflashcards.com

雙-双  
shuāng

M: pair

NPCR lesson 38, #14

hskflashcards.com

聲音-声音  
shēngyīn

N: sound, voice

NPCR lesson 27, #17

hskflashcards.com

練-练  
liàn

V: practice

NPCR lesson 29, #31

hskflashcards.com

杭州  
hángzhōu

PN: Hangzhou (city in China)

NPCR lesson 31, #56

hskflashcards.com

日  
rì

N: sun, daytime

NPCR lesson 34, #22

hskflashcards.com

思考  
sīkǎo

V: think deeply

NPCR lesson 36, #51

hskflashcards.com

那麼

那麼

舞廳

舞廳

接受

商品

新娘

聲

聲

書法家

書法家

隨煬帝

隨煬帝

迷

賈島

賈島

那麼-那么  
nàme

Pr: so; like that

NPCR lesson 28, #27

hskflashcards.com

舞廳-舞厅  
wǔtīng

N: ballroom

NPCR lesson 30, #47

hskflashcards.com

接受  
jiēshòu

V: accept

NPCR lesson 33, #12

hskflashcards.com

商品  
shāngpǐn

N: commodity; goods

NPCR lesson 35, #36

hskflashcards.com

新娘  
xīnniáng

N: bride

NPCR lesson 38, #15

hskflashcards.com

聲-声  
shēng

N: sound, voice

NPCR lesson 27, #18

hskflashcards.com

書法家-书法家  
shūfǎjiā

N: calligrapher

NPCR lesson 29, #32

hskflashcards.com

隨煬帝-随炀帝  
suí yǎngdì

PN: Emperor Sui Yangdi (an emperor of the Sui Dynasty)

NPCR lesson 31, #57

hskflashcards.com

迷  
mí

V, N: confuse, enchant/fan

NPCR lesson 34, #23

hskflashcards.com

賈島-贾岛  
jiǎdǎo

PN: Ja Dao (Chinese poet of the Tang Dynasty)

NPCR lesson 36, #52

hskflashcards.com

更

家

江南

為

为

埋單

埋单

收

長壽

长寿

受

跟

花轎

花轿

收  
shōu

V: receive; accept

NPCR lesson 28, #28

hskflashcards.com

長壽-长寿  
chángshòu

A: longevity

NPCR lesson 30, #48

hskflashcards.com

受  
shòu

V: receive; accept

NPCR lesson 33, #13

hskflashcards.com

跟  
gēn

V: follow

NPCR lesson 35, #37

hskflashcards.com

花轎-花轿  
huājiào

N: bridal sedan chair

NPCR lesson 38, #16

hskflashcards.com

更  
gèng

Adv: more

NPCR lesson 27, #19

hskflashcards.com

家  
jiā

Suf: specialist in a certain field

NPCR lesson 29, #33

hskflashcards.com

江南  
jiāngnán

PN: areas south of the lower reaches of  
the Yangze River

NPCR lesson 31, #58

hskflashcards.com

為-为  
wèi

Prep: for

NPCR lesson 34, #24

hskflashcards.com

埋單-埋单  
máidān

VO: pay a bill

NPCR lesson 37, #1

hskflashcards.com

最

小意思

弟子不必不如師  
弟子不必不如师

公里

揚州  
扬州

教育

首

觀念  
观念

晚飯  
晚饭

宴席

小意思  
xiǎo yìsi

IE: just a small token

NPCR lesson 28, #29

hskflashcards.com

公里  
gōnglǐ

M: kilometer

NPCR lesson 30, #49

hskflashcards.com

教育  
jiàoyù

V, N: educate/education

NPCR lesson 33, #14

hskflashcards.com

觀念-观念  
guānniàn

N: concept

NPCR lesson 35, #38

hskflashcards.com

宴席  
yànxí

N: banquet; feast

NPCR lesson 38, #17

hskflashcards.com

最  
zuì

Adv: most

NPCR lesson 27, #20

hskflashcards.com

弟子不必不如師-弟子不必不如师  
dìzǐ búbì bùrú shī

IE: disciples are not necessarily inferior to teachers

NPCR lesson 29, #34

hskflashcards.com

揚州-扬州  
yángzhōu

PN: Yangzhou (city in China)

NPCR lesson 31, #59

hskflashcards.com

首  
shǒu

M: (measure word for poems, songs, etc.)

NPCR lesson 34, #25

hskflashcards.com

晚飯-晚饭  
wǎnfàn

N: supper, dinner

NPCR lesson 37, #2

hskflashcards.com



舞臺

舞台

弟子

游覽

游览

詩

诗

越...越...

乾杯

干杯

調查

调查

主意

時代

时代

客人

乾杯-干杯  
gānbēi

VO: drink a toast; Cheers!

NPCR lesson 28, #30

hskflashcards.com

調查-调查  
diàochá

V: investigate

NPCR lesson 30, #50

hskflashcards.com

主意  
zhǔyi

N: idea

NPCR lesson 33, #15

hskflashcards.com

時代-时代  
shídài

N: times; era

NPCR lesson 35, #39

hskflashcards.com

客人  
kèren

N: guest

NPCR lesson 38, #18

hskflashcards.com

舞臺-舞台  
wǔtái

N: stage

NPCR lesson 27, #21

hskflashcards.com

弟子  
dìzǐ

N: disciple, follower, pupil

NPCR lesson 29, #35

hskflashcards.com

游覽-游览  
yóulǎn

V: go sight-seeing; to tour

NPCR lesson 32, #1

hskflashcards.com

詩-诗  
shī

N: poem

NPCR lesson 34, #26

hskflashcards.com

越...越...  
yuè...yuè...

the more... the more...

NPCR lesson 37, #3

hskflashcards.com

舞

不必

覽  
覽

兩岸猿聲啼不住  
兩岸猿声啼不住

餐廳  
餐厅

乾干

組組  
组组

繼續  
继续

變  
变

教堂

乾-干  
gān

A: dry

NPCR lesson 28, #31

hskflashcards.com

舞  
wǔ

N: dance

NPCR lesson 27, #22

hskflashcards.com

組-组  
zǔ

V, N: to form/group

NPCR lesson 30, #51

hskflashcards.com

不必  
búbì

Adv: not necessarily

NPCR lesson 29, #36

hskflashcards.com

繼續-继续  
jìxù

V: continue

覽-览  
lǎn

V: look at; see

NPCR lesson 33, #16

hskflashcards.com

變-变  
biàn

V: change

NPCR lesson 32, #2

hskflashcards.com

兩岸猿聲啼不住-两岸猿声啼不住  
liǎng'àn yuánshēng tíbuzhù

monkeys on both banks keep calling

NPCR lesson 35, #40

hskflashcards.com

教堂  
jiàotáng

N: church; cathedral

NPCR lesson 34, #27

hskflashcards.com

餐廳-餐厅  
cāntīng

N: dining hall, dining room

NPCR lesson 38, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #4

hskflashcards.com

臺  
台

師不必賢於弟子  
师不必贤于弟子

稱呼  
称呼

輕舟已過萬崇山  
轻舟已过万崇山

味道

杯

心臟  
心脏

研究

實現  
实现  
親戚  
亲戚

杯  
bēi

N: cup

NPCR lesson 28, #32

hskflashcards.com

心臟-心脏  
xīnzàng

N: heart

NPCR lesson 30, #52

hskflashcards.com

研究  
yánjiū

V, N: study; research

NPCR lesson 33, #17

hskflashcards.com

實現-实现  
shíxiàn

V: realize; bring about; achieve

NPCR lesson 35, #41

hskflashcards.com

親戚-亲戚  
qīnqi

N: relative; family member

NPCR lesson 38, #20

hskflashcards.com

臺-台  
tái

N: platform; stage

NPCR lesson 27, #23

hskflashcards.com

師不必賢於弟子-师不必贤于弟子  
shī búbì xián yú dìzǐ

IE: teachers are not necessarily more  
capable than disciples

NPCR lesson 29, #37

hskflashcards.com

稱呼-称呼  
chēnghu

V, N: to call/a form of address

NPCR lesson 32, #3

hskflashcards.com

輕舟已過萬崇山-轻舟已过万崇山  
qīngzhōu yǐguò wànchóngshān

but my boat has smoothly passed ranges  
upon ranges of mountains

NPCR lesson 34, #28

hskflashcards.com

味道  
wèidao

N: taste, flavor

NPCR lesson 37, #5

hskflashcards.com

月亮

秘訣

秘訣

條件

條件

好處

好處

表姐

搬

賢

賢

稱

稱

止

帳單

帳單

月亮  
yuèliang

N: moon

NPCR lesson 28, #33

hskflashcards.com

秘訣-秘诀  
mìjué

N: secret of success

NPCR lesson 30, #53

hskflashcards.com

條件-条件  
tiáojiàn

N: condition, term

NPCR lesson 33, #18

hskflashcards.com

好處-好处  
hǎochù

N: advantage; benefit

NPCR lesson 35, #42

hskflashcards.com

表姐  
biǎojiě

N: older female cousin

NPCR lesson 38, #21

hskflashcards.com

搬  
bān

N: move; take away

NPCR lesson 27, #24

hskflashcards.com

賢-贤  
xián

A: virtuous, able

NPCR lesson 29, #38

hskflashcards.com

稱-称  
chēng

V: to call

NPCR lesson 32, #4

hskflashcards.com

止  
zhǐ

V: stop

NPCR lesson 34, #29

hskflashcards.com

帳單-帐单  
zhàngdān

N: bill

NPCR lesson 37, #6

hskflashcards.com



場所

场所

句子

巧

游船

帳

帐

中秋節

中秋节

在於

在于

移植

享受

只是

中秋節-中秋节  
zhōngqiūjié

PN: Mid-Autumn Festival

NPCR lesson 28, #34

hskflashcards.com

在於-在于  
zàiyú

V: depend on; rely on

NPCR lesson 30, #54

hskflashcards.com

移植  
yízhí

V: transplant

NPCR lesson 33, #19

hskflashcards.com

享受  
xiǎngshòu

V, N: enjoy/enjoyment

NPCR lesson 35, #43

hskflashcards.com

只是  
zhǐshì

Adv: only; just

NPCR lesson 38, #22

hskflashcards.com

場所-场所  
chǎngsuǒ

N: place

NPCR lesson 27, #25

hskflashcards.com

句子  
jùzi

N: sentence

NPCR lesson 29, #39

hskflashcards.com

巧  
qiǎo

A: opportune, coincidental, skillful

NPCR lesson 32, #5

hskflashcards.com

游船  
yóuchuán

N: pleasure boat

NPCR lesson 34, #30

hskflashcards.com

帳-帐  
zhàng

N: bill; account

NPCR lesson 37, #7

hskflashcards.com

發現  
发现

句

差不多

久

單  
单

春節  
春节  
運動  
运动

移

高薪

岳父

春節-春节  
chūnjié

PN: Spring Festival; Chinese New Year

NPCR lesson 28, #35

hskflashcards.com

運動-运动  
yùndòng

V, N: do physical exercise/sports

NPCR lesson 30, #55

hskflashcards.com

移  
yí

V: move

NPCR lesson 33, #20

hskflashcards.com

高薪  
gāoxīn

N: high salary

NPCR lesson 35, #44

hskflashcards.com

岳父  
yuèfù

N: father-in-law (wife's father)

NPCR lesson 38, #23

hskflashcards.com

發現-发现  
fāxiàn

V: find, discover

NPCR lesson 27, #26

hskflashcards.com

句  
jù

M: sentence

NPCR lesson 29, #40

hskflashcards.com

差不多  
chàbùduō

A, Adv: about the same/almost

NPCR lesson 32, #6

hskflashcards.com

久  
jiǔ

A: long time

NPCR lesson 34, #31

hskflashcards.com

單-单  
dān

N: list

NPCR lesson 37, #8

hskflashcards.com

一邊...一邊...

一边...一边...

意思

讀書  
读书

夜

回

不過

不过

故鄉

故乡

木屋

窮人

穷人

岳母

不過-不过  
búguò

Conj: however, but

NPCR lesson 28, #36

hskflashcards.com

故鄉-故乡  
gùxiāng

N: hometown

NPCR lesson 30, #56

hskflashcards.com

木屋  
mùwū

N: log cabin

NPCR lesson 33, #21

hskflashcards.com

窮人-穷人  
qióngrén

N: poor people

NPCR lesson 35, #45

hskflashcards.com

岳母  
yuèmǔ

N: mother-in-law (wife's mother)

NPCR lesson 38, #24

hskflashcards.com

一邊...一邊...-一边...一边...  
yìbiān...yìbiān...

at the same time; simultaneously

NPCR lesson 27, #27

hskflashcards.com

意思  
yìsi

N: meaning, idea

NPCR lesson 29, #41

hskflashcards.com

讀書-读书  
dúshū

VO: read; study; attend school

NPCR lesson 32, #7

hskflashcards.com

夜  
yè

N: night

NPCR lesson 34, #32

hskflashcards.com

回  
huí

M: (measure word for things or the times of an action)

NPCR lesson 37, #9

hskflashcards.com

聊天

不如

讀

读

來往

来往

搶

抢

稱贊

称赞

流傳

流传

木頭

木头

亂

乱

傑克

杰克

稱贊-称赞  
chēngzàn

V: to praise

NPCR lesson 28, #37

hskflashcards.com

聊天  
liáotiān

VO: chat

NPCR lesson 27, #28

hskflashcards.com

流傳-流传  
liúchuán

V: to spread

NPCR lesson 30, #57

hskflashcards.com

不如  
bùrú

V: to be not as good as; to be inferior to

NPCR lesson 29, #42

hskflashcards.com

木頭-木头  
mù(tou)

N: wood

NPCR lesson 33, #22

hskflashcards.com

讀-读  
dú

V: read; study; attend school

NPCR lesson 32, #8

hskflashcards.com

亂-乱  
luàn

A: messy, disordered, chaotic

來往-来往  
láiwǎng

V: come and go

NPCR lesson 35, #46

hskflashcards.com

傑克-杰克  
jiékè

PN: Jack (a male Australian character in the NPCR textbook)

NPCR lesson 34, #33

hskflashcards.com

搶-抢  
qiǎng

V: snatch; make efforts to be the first; fight for

NPCR lesson 38, #25

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #10

hskflashcards.com



安靜  
安靜

高明

哦

指

約  
约

表示

健康

屋子

消費  
消費

李 玉 蘭  
李 玉 兰

表示  
biǎoshì

V, N: show; express/expression

NPCR lesson 28, #38

hskflashcards.com

健康  
jiànkāng

N, A: health/healthy

NPCR lesson 30, #58

hskflashcards.com

屋子  
wū(zi)

N: house; room

NPCR lesson 33, #23

hskflashcards.com

消費-消费  
xiāofèi

V: consume

NPCR lesson 35, #47

hskflashcards.com

李玉兰-李玉兰  
lǐ yùlán

PN: Li Yulan (a female Chinese character  
in the NPCR textbook)

NPCR lesson 38, #26

hskflashcards.com

安靜-安静  
ānjìng

A: quiet

NPCR lesson 27, #29

hskflashcards.com

高明  
gāomíng

A: brilliant, wise

NPCR lesson 29, #43

hskflashcards.com

哦  
ó

Int: oh; aha (expressing a sudden  
realization)

NPCR lesson 32, #9

hskflashcards.com

指  
zhǐ

V: point out

NPCR lesson 34, #34

hskflashcards.com

約-约  
yuē

V: to ask or invite in advance

NPCR lesson 37, #11

hskflashcards.com

感謝  
感謝  
聰明  
聰明  
見見  
見見  
追求  
開口  
開口

靜靜  
靜靜  
學家  
學家  
文文  
文文  
棒  
山水  
山水  
畫畫  
由

感謝-感谢  
gǎnxiè

V: to thank

NPCR lesson 28, #39

hskflashcards.com

靜-静  
jìng

A: quiet

NPCR lesson 27, #30

hskflashcards.com

聰明-聪明  
cōngmíng

A: intelligent, clever

NPCR lesson 30, #59

hskflashcards.com

文學家-文学家  
wénxuéjiā

N: writer

NPCR lesson 29, #44

hskflashcards.com

看見-看见  
kànjiàn

VC: see, catch sight of

棒

bàng

A: good, fine

NPCR lesson 33, #24

hskflashcards.com

追求  
zhuīqiú

V: seek

NPCR lesson 32, #10

hskflashcards.com

山水畫-山水画  
shānshuǐhuà

N: landscape painting

NPCR lesson 35, #48

hskflashcards.com

開口-开口  
kāikǒu

VO: open one's mouth; start to talk (in an embarrassing manner)

由

yóu

Prep: by

NPCR lesson 34, #35

hskflashcards.com

NPCR lesson 38, #27

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #12

hskflashcards.com

比如

尊重

互相

奧林匹克  
奧林匹克

留學

網

留學

网

山水

大部分

明白

口

尊重  
zūnzhòng

V: to respect; to value

NPCR lesson 28, #40

hskflashcards.com

奥林匹克-奥林匹克  
àolínpǐkè

PN: the Olympics

NPCR lesson 30, #60

hskflashcards.com

網-网  
wǎng

N: net

NPCR lesson 33, #25

hskflashcards.com

大部分  
dàbùfen

the greater part

NPCR lesson 35, #49

hskflashcards.com

口  
kǒu

N: mouth

NPCR lesson 38, #28

hskflashcards.com

比如  
bǐrú

V: give an example; for instance

NPCR lesson 27, #31

hskflashcards.com

互相  
hùxiāng

Adv: mutually; one another

NPCR lesson 29, #45

hskflashcards.com

留學-留学  
liúxué

VO: study abroad

NPCR lesson 32, #11

hskflashcards.com

山水  
shānshuǐ

N: mountains and water; landscape

NPCR lesson 34, #36

hskflashcards.com

明白  
míngbai

A, V: understand; realize

NPCR lesson 37, #13

hskflashcards.com

咖啡館

咖啡館

謙虛

謙虛

父母

壩

坝

AA制

得到

母親

母亲

靈山

灵山

存款

商量

得到  
dé dào

V: to get

NPCR lesson 28, #41

hskflashcards.com

咖啡館-咖啡馆  
kā fēi guǎn

N: café

NPCR lesson 27, #32

hskflashcards.com

母親-母亲  
mǔ qīn

N: mother

NPCR lesson 31, #1

hskflashcards.com

謙虛-谦虚  
qiān xū

A: modest

NPCR lesson 29, #46

hskflashcards.com

靈山-灵山  
líng shān

PN: Mt. Ling (located in the suburbs of Beijing)

父母  
fù mǔ

N: father and mother, parents

NPCR lesson 33, #26

hskflashcards.com

存款  
cún kuǎn

N: bank savings

NPCR lesson 32, #12

hskflashcards.com

壩-坝  
bà

N: dam

NPCR lesson 35, #50

hskflashcards.com

商量  
shāng liang

V: discuss; talk over

NPCR lesson 34, #37

hskflashcards.com

A A 制  
aa zhì

N: (to go) dutch

NPCR lesson 38, #29

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #14

hskflashcards.com



看法

唐代

父

李白

請客  
请客

驚喜  
惊喜

母

藏趣園  
藏趣园

交際  
交际

倆  
俩

驚喜-惊喜  
jīngxǐ

N: pleasant surprise

NPCR lesson 28, #42

hskflashcards.com

母  
mǔ

N: mother

NPCR lesson 31, #2

hskflashcards.com

藏趣園-藏趣园  
zàng qùyuan

PN: the Tibetan Botanical Garden

NPCR lesson 33, #27

hskflashcards.com

交際-交际  
jiāoji

N: social relations; communication

NPCR lesson 35, #51

hskflashcards.com

倆-俩  
liǎ

Num: two (people)

NPCR lesson 38, #30

hskflashcards.com

看法  
kànfǎ

N: view

NPCR lesson 27, #33

hskflashcards.com

唐代  
tángdài

PN: Tang Dynasty

NPCR lesson 29, #47

hskflashcards.com

父  
fù

N: father

NPCR lesson 32, #13

hskflashcards.com

李白  
lǐbái

PN: Li Bai (name of a great Chinese poet from the Tang Dynasty)

NPCR lesson 34, #38

hskflashcards.com

請客-请客  
qǐngkè

VO: invite someone to dinner (with the intent that they pay)

NPCR lesson 37, #15

hskflashcards.com

正常

樂趣

乐趣

掙

挣

西王母

笑話

笑话

驚  
惊

河

登

今朝有酒今朝醉

腦筋

脑筋

驚-惊  
jīng

V: surprise

NPCR lesson 28, #43

hskflashcards.com

河  
hé

N: river

NPCR lesson 31, #3

hskflashcards.com

登  
dēng

V: publish (essay, article, etc.)

NPCR lesson 33, #28

hskflashcards.com

今朝有酒今朝醉  
jīnzhāo yǒu jiǔ jīnzhāo zuì

get drunk while there is still wine;  
indulge oneself for the moment

NPCR lesson 35, #52

hskflashcards.com

腦筋-脑筋  
nǎojīn

N: brain; mind; way of thinking

NPCR lesson 38, #31

hskflashcards.com

正常  
zhèngcháng

A: normal, regular

NPCR lesson 27, #34

hskflashcards.com

樂趣-乐趣  
lèqù

N: pleasure

NPCR lesson 29, #48

hskflashcards.com

掙-挣  
zhèng

V: earn

NPCR lesson 32, #14

hskflashcards.com

西王母  
xīwángmǔ

PN: Queen Mother of the West (figure in  
Chinese mythology)

NPCR lesson 34, #39

hskflashcards.com

笑話-笑话  
xiàohua

N: joke

NPCR lesson 37, #16

hskflashcards.com

筷子

難過

难过

結婚

结婚

血

球場

球场

喜

知識

知识

綠化

绿化

奮鬥

奋斗

規矩

规矩

喜  
xǐ

V: happy; delighted

NPCR lesson 28, #44

hskflashcards.com

知識-知识  
zhīshi

N: knowledge

NPCR lesson 31, #4

hskflashcards.com

綠化-绿化  
lǜhuà

V: to make somewhere green by planting trees; reforest

NPCR lesson 33, #29

hskflashcards.com

奮鬥-奋斗  
fèndòu

V: struggle

NPCR lesson 35, #53

hskflashcards.com

規矩-规矩  
guīju

N: rules; customs; manners

NPCR lesson 38, #32

hskflashcards.com

筷子  
kuàizi

N: chopsticks

NPCR lesson 27, #35

hskflashcards.com

難過-难过  
nánguò

V, A: feel bad/sad; upset

NPCR lesson 29, #49

hskflashcards.com

結婚-结婚  
jiéhūn

VO: marry

NPCR lesson 32, #15

hskflashcards.com

血  
xiě

N: blood

NPCR lesson 34, #40

hskflashcards.com

球場-球场  
qiúchǎng

N: field or court for ball games

NPCR lesson 37, #17

hskflashcards.com

刀叉

別人  
別人

院子

地理

網絡

解決

网络

解決

果樹

美德

果树

橄欖球

生氣

橄欖球

生氣

別人-别人  
*biérén*

Pr: other people

NPCR lesson 28, #45

hskflashcards.com

地理  
*dìlǐ*

N: geography

NPCR lesson 31, #5

hskflashcards.com

解決-解决  
*jiějué*

V: solve

NPCR lesson 33, #30

hskflashcards.com

美德  
*měidé*

N: virtue

NPCR lesson 35, #54

hskflashcards.com

生氣-生气  
*shēngqì*

VO: get angry

NPCR lesson 38, #33

hskflashcards.com

刀叉  
*dāochā*

N: knife and fork

NPCR lesson 27, #36

hskflashcards.com

院子  
*yuànzi*

N: courtyard

NPCR lesson 29, #50

hskflashcards.com

網絡-网络  
*wǎngluò*

N: Internet

NPCR lesson 32, #16

hskflashcards.com

果樹-果树  
*guǒshù*

N: fruit tree

NPCR lesson 34, #41

hskflashcards.com

橄欖球-橄榄球  
*gǎnlǎnqiú*

N: American football

NPCR lesson 37, #18

hskflashcards.com



刀子

一般

照顧

只要

照顾

搞

污染

打魚

季節

打鱼

季节

大方

大事

一般  
yìbān

A: general, ordinary

NPCR lesson 28, #46

hskflashcards.com

只要  
zhǐyào

Conj: as long as

NPCR lesson 31, #6

hskflashcards.com

污染  
wūrǎn

V: pollute

NPCR lesson 33, #31

hskflashcards.com

季節-季节  
jìjié

N: season

NPCR lesson 36, #1

hskflashcards.com

大事  
dàshì

N: important matter; major issue

NPCR lesson 38, #34

hskflashcards.com

刀子  
dāo(zi)

N: knife

NPCR lesson 27, #37

hskflashcards.com

照顧-照顾  
zhàogù

V: look after

NPCR lesson 29, #51

hskflashcards.com

搞  
gǎo

V: do, carry on

NPCR lesson 32, #17

hskflashcards.com

打魚-钓鱼  
dǎyú

VO: go fishing

NPCR lesson 34, #42

hskflashcards.com

大方  
dàfang

A: generous

NPCR lesson 37, #19

hskflashcards.com

叉子

關心

关心

工資

工资

掉

事先

重要

成績

成绩

沙漠

季

鄰居

邻居

重要  
zhòngyào

A: important

NPCR lesson 28, #47

hskflashcards.com

成績-成绩  
chéngjì

N: achievement

NPCR lesson 31, #7

hskflashcards.com

沙漠  
shāmò

N: desert

NPCR lesson 33, #32

hskflashcards.com

季  
jì

N: season

NPCR lesson 36, #2

hskflashcards.com

鄰居-邻居  
línjū

N: neighbor

NPCR lesson 38, #35

hskflashcards.com

叉子  
chā(zi)

N: fork

NPCR lesson 27, #38

hskflashcards.com

關心-关心  
guānxīn

V: care for

NPCR lesson 29, #52

hskflashcards.com

工資-工资  
gōngzī

N: wages, pay

NPCR lesson 32, #18

hskflashcards.com

掉  
diào

V: fall

NPCR lesson 34, #43

hskflashcards.com

事先  
shìxiān

N: in advance, beforehand

NPCR lesson 37, #20

hskflashcards.com

食物

有意

美化

面積  
面积

算

靠近

鼻煙壺

氣候

鼻烟壺

气候

最後

衚衕

最后

胡同

有意  
yǒuyì

N: friendship

NPCR lesson 28, #48

hskflashcards.com

面積-面积  
miànjī

N: area

NPCR lesson 31, #8

hskflashcards.com

靠近  
kàojìn

V: draw near; approach

NPCR lesson 33, #33

hskflashcards.com

氣候-气候  
qìhòu

N: climate

NPCR lesson 36, #3

hskflashcards.com

衚衕-胡同  
hútòng

N: lane; alley

NPCR lesson 38, #36

hskflashcards.com

食物  
shíwù

N: food; edibles

NPCR lesson 27, #39

hskflashcards.com

美化  
měihuà

V: beautify

NPCR lesson 29, #53

hskflashcards.com

算  
suàn

V: consider, calculate

NPCR lesson 32, #19

hskflashcards.com

鼻煙壺-鼻烟壶  
bíyānhú

N: snuff bottle

NPCR lesson 34, #44

hskflashcards.com

最後-最后  
zuìhòu

N: final, last

NPCR lesson 37, #21

hskflashcards.com

食

心靈

心灵

高新技術

高新技术

工藝品

工艺品

羊肉

擔心  
担心

萬

万

近

複雜

复杂

批評

批评

擔心-担心  
dānxīn

V: worry

NPCR lesson 28, #49

hskflashcards.com

食  
shí

V: eat

NPCR lesson 27, #40

hskflashcards.com

萬-万  
wàn

Num: ten thousand

心靈-心灵  
xīnlíng

N: soul

NPCR lesson 31, #9

hskflashcards.com

近  
jìn

A: near, close

NPCR lesson 29, #54

hskflashcards.com

高新技術-高新技术  
gāo xīn jìshù

NP: new and advanced technology

NPCR lesson 33, #34

hskflashcards.com

複雜-复杂  
fùzá

A: complicated

NPCR lesson 32, #20

hskflashcards.com

工藝品-工艺品  
gōngyìpǐn

N: handicraft article

NPCR lesson 36, #4

hskflashcards.com

批評-批评  
pīpíng

V: criticize

NPCR lesson 34, #45

hskflashcards.com

羊肉  
yáng ròu

N: mutton

NPCR lesson 38, #37

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #22

hskflashcards.com



物

糖

老捨

老舍

企業

企业

透明

班

平方公里

市

熱帶

热带

決定

决定

糖  
táng

N: sweets; candy

NPCR lesson 28, #50

hskflashcards.com

平方公里  
píngfāng gōnglǐ

M: square kilometer

NPCR lesson 31, #10

hskflashcards.com

市  
shì

N: city, municipality

NPCR lesson 33, #35

hskflashcards.com

熱帶-热带  
rèdài

N: the tropics; torrid zone

NPCR lesson 36, #5

hskflashcards.com

決定-决定  
juéding

V: decide; make up one's mind

NPCR lesson 38, #38

hskflashcards.com

物  
wù

N: thing

NPCR lesson 27, #41

hskflashcards.com

老捨-老舍  
lǎoshě

PN: Lao She (a Chinese modern writer)

NPCR lesson 29, #55

hskflashcards.com

企業-企业  
qǐyè

N: enterprise, business

NPCR lesson 32, #21

hskflashcards.com

透明  
tòumíng

A: transparent

NPCR lesson 34, #46

hskflashcards.com

班  
bān

N: class

NPCR lesson 37, #23

hskflashcards.com

特色

平方

紀念

紀念

寒帶

寒帶

廚師

厨师

塊

块

太極劍

太极剑

個人

个人

珍貴

珍贵

烤全羊

特色  
tèsè

塊-块  
kuài

N: characteristic; distinguishing feature

M: piece, lump

NPCR lesson 28, #51

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #42

hskflashcards.com

平方  
píngfāng

太極劍-太极剑  
tàijíjiàn

N: square

N: tijijian; a kind of traditional Chinese swordplay

NPCR lesson 31, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #1

hskflashcards.com

紀念-纪念  
jìniàn

個人-个人  
gèrén

V: commemorate

N: individual (person)

NPCR lesson 33, #36

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #22

hskflashcards.com

寒帶-寒带  
hándài

珍貴-珍贵  
zhēnguì

N: frigid zone; the arctic

A: valuable, precious

NPCR lesson 36, #6

hskflashcards.com

NPCR lesson 34, #47

hskflashcards.com

廚師-厨师  
chúshī

烤全羊  
kǎo quán yáng

N: cook; chef

N: whole roasted lamb

NPCR lesson 38, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #24

hskflashcards.com

盤子  
盤子

劍  
劍

湊合  
湊合

收藏

按

嫦娥奔月

公里

活

各

姑爺  
姑爺

嫦娥奔月  
cháng'é bēnyuè

IE: Chang'e flying to the moon

盤子-盘子  
pánzi

N: plate, dish

NPCR lesson 28, #52

hskflashcards.com

公里  
gōnglǐ

M: kilometer

NPCR lesson 27, #43

hskflashcards.com

劍-劍  
jiàn

N: sword

NPCR lesson 31, #12

hskflashcards.com

活  
huó

V, A: live/alive

NPCR lesson 30, #2

hskflashcards.com

湊合-湊合  
còuhe

V: make do; not too bad

NPCR lesson 33, #37

hskflashcards.com

各  
gè

Pr: each; every

NPCR lesson 32, #23

hskflashcards.com

收藏  
shōucáng

V: collect, store up

NPCR lesson 36, #7

hskflashcards.com

姑爺-姑爺  
gūye

N: son-in-law

NPCR lesson 34, #48

hskflashcards.com

按  
àn

Prep: according to

NPCR lesson 38, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #25

hskflashcards.com

盤  
盤

街

嫦娥

世界

照相

外交官

將軍服

將軍服

暖氣

暖氣

抬

悉尼

嫦娥  
cháng'é

PN: Goddess of the moon

盤-盘  
pán

M: dish

NPCR lesson 28, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #44

hskflashcards.com

世界  
shìjiè

N: world

街  
jiē

N: street

NPCR lesson 31, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #3

hskflashcards.com

外交官  
wàijiāoguān

N: diplomat

照相  
zhàoxiàng

VO: take a picture

NPCR lesson 33, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #24

hskflashcards.com

暖氣-暖气  
nuǎnqì

N: heating

將軍服-将军服  
jiāngjūnfú

N: a general's uniform

NPCR lesson 36, #8

hskflashcards.com

NPCR lesson 34, #49

hskflashcards.com

悉尼  
xīní

PN: Sydney

抬  
tái

V: lift; raise

NPCR lesson 38, #41

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #26

hskflashcards.com



切

唐朝

活動

人口

活動

欣賞

外交

欣賞

將軍

羽絨服

將軍

羽絨服

舉

慶祝

舉

慶祝

唐朝  
tángcháo

N: Tang Dynasty

切  
qiē

V: to cut, to slice

NPCR lesson 28, #54

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #45

hskflashcards.com

人口  
rénkǒu

N: population

活動-活动  
huódòng

V, N: move about/activity

NPCR lesson 31, #14

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #4

hskflashcards.com

外交  
wàijiāo

N: diplomacy

欣賞-欣赏  
xīnshǎng

V: appreciate; enjoy

NPCR lesson 33, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #25

hskflashcards.com

羽絨服-羽绒服  
yǔróngfú

N: down coat

將軍-将军  
jiāngjūn

N: general

NPCR lesson 36, #9

hskflashcards.com

NPCR lesson 34, #50

hskflashcards.com

慶祝-庆祝  
qìngzhù

V: celebrate

舉-举  
jǔ

V: hold up; raise

NPCR lesson 38, #42

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #27

hskflashcards.com

嘴

古代

跳

包括

美麗

確實

美丽

确实

畫像

有時候

画像

有时候

酒杯

走馬燈

走马灯

古代  
gǔdài

N: ancient times

NPCR lesson 28, #55

hskflashcards.com

包括  
bāokuò

V: include

NPCR lesson 31, #15

hskflashcards.com

確實-确实  
quèshí

Adv: really; indeed

NPCR lesson 33, #40

hskflashcards.com

有時候-有时候  
yǒushí(hou)

Adv: sometimes

NPCR lesson 36, #10

hskflashcards.com

走馬燈-走马灯  
zǒumǎdēng

N: lantern with revolving paper-cut figures

NPCR lesson 38, #43

hskflashcards.com

嘴  
zuǐ

N: mouth

NPCR lesson 27, #46

hskflashcards.com

跳  
tiào

V: jump

NPCR lesson 30, #5

hskflashcards.com

美麗-美丽  
měilì

A: beautiful

NPCR lesson 32, #26

hskflashcards.com

畫像-画像  
huàxiàng

N: portrait

NPCR lesson 34, #51

hskflashcards.com

酒杯  
jiǔbēi

N: wine cup

NPCR lesson 37, #28

hskflashcards.com

神話  
神话

億  
亿

首都

動  
动  
燈  
灯

手指

跳舞

傳  
传  
虛  
虚  
不  
不  
名  
名

輪  
椅  
輪  
椅

民歌

神話-神话  
shénhuà

N: myth

NPCR lesson 28, #56

hskflashcards.com

手指  
shǒuzhǐ

N: finger

NPCR lesson 27, #47

hskflashcards.com

億-亿  
yì

Num: one hundred million

跳舞  
tiàowǔ

VO: dance

NPCR lesson 31, #16

hskflashcards.com

首都  
shǒudū

N: capital

NPCR lesson 30, #6

hskflashcards.com

名不虛傳-名不虛傳  
míng bùxū chuán

IE: have a well-deserved reputation

NPCR lesson 33, #41

hskflashcards.com

動-动  
dòng

V: move

NPCR lesson 32, #27

hskflashcards.com

輪椅-轮椅  
lúnyǐ

N: wheelchair

NPCR lesson 36, #11

hskflashcards.com

燈-灯  
dēng

N: lamp; lantern

NPCR lesson 34, #52

hskflashcards.com

民歌  
míngē

N: folk song

NPCR lesson 38, #44

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #29

hskflashcards.com

手

舞

地道

握

飯店

饭店

月宮

月月宮

正正確

正正確

都市

裙子

對聯

对联

月宮-月宮  
yuègōng

N: the lunar palace

NPCR lesson 28, #57

hskflashcards.com

手  
shǒu

N: hand

NPCR lesson 27, #48

hskflashcards.com

正確-正确  
zhèngquè

A: correct

NPCR lesson 31, #17

hskflashcards.com

舞  
wǔ

N: dance

NPCR lesson 30, #7

hskflashcards.com

都市  
dūshì

N: city, metropolis

地道  
dìdao

A: pure; typical; genuine

NPCR lesson 33, #42

hskflashcards.com

裙子  
qúnzi

N: skirt

NPCR lesson 32, #28

hskflashcards.com

握  
wò

V: hold

NPCR lesson 36, #12

hskflashcards.com

對聯-对联  
duìlián

N: antithetical couplet

NPCR lesson 34, #53

hskflashcards.com

飯店-饭店  
fàndiàn

N: hotel; restaurant

NPCR lesson 38, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #30

hskflashcards.com



舔

仙女

敲鑼打鼓

敲鑼打鼓

中間

中間

緣分

緣分

首先

山峰

關係

关系

最好

上聯

上聯

仙女  
niānnǚ

N: fairy, female immortal

NPCR lesson 28, #58

hskflashcards.com

山峰  
shānfēng

N: mountain peak

NPCR lesson 31, #18

hskflashcards.com

關係-关系  
guānxi

N: relation; relationship

NPCR lesson 33, #43

hskflashcards.com

最好  
zuìhǎo

Adv: had better; it would be best

NPCR lesson 36, #13

hskflashcards.com

上聯-上联  
shànglián

N: the first line of a couplet

NPCR lesson 38, #46

hskflashcards.com

舔  
tiǎn

V: lick

NPCR lesson 27, #49

hskflashcards.com

敲鑼打鼓-敲锣打鼓  
qiāoluó dǎgǔ

IE: beat drums and gongs

NPCR lesson 30, #8

hskflashcards.com

中間-中间  
zhōngjiān

N: middle, center

NPCR lesson 32, #29

hskflashcards.com

緣分-缘分  
yuánfēn

N: fate or fortune by which people are brought together

NPCR lesson 34, #54

hskflashcards.com

首先  
shǒuxiān

Adv: first of all; firstly

NPCR lesson 37, #31

hskflashcards.com

乾淨  
干净

原來  
原来

敲

米

辦法  
办法

植樹節  
植树节

微笑

涼快  
凉快

敬酒

下聯  
下联

原來-原来  
yuánlái

N: formerly; originally

NPCR lesson 28, #59

hskflashcards.com

米  
mǐ

M: meter

NPCR lesson 31, #19

hskflashcards.com

植樹節-植树节  
zhíshù jié

N: Arbor Day

NPCR lesson 33, #44

hskflashcards.com

涼快-凉快  
liángkuai

A: cool

NPCR lesson 36, #14

hskflashcards.com

下聯-下联  
xiàlián

N: second line of a couplet

NPCR lesson 38, #47

hskflashcards.com

乾淨-干净  
gānjìng

A: clean

NPCR lesson 27, #50

hskflashcards.com

敲  
qiāo

V: beat; knock on

NPCR lesson 30, #9

hskflashcards.com

辦法-办法  
bànfǎ

N: way; means; measure; method

NPCR lesson 32, #30

hskflashcards.com

微笑  
wēixiào

V: smile

NPCR lesson 34, #55

hskflashcards.com

敬酒  
jìngjiǔ

VO: propose a toast; offer a cup of wine

NPCR lesson 37, #32

hskflashcards.com

這樣

这样

鑼

锣

隱私

隐私

張學良

张学良

敬

人間

人间

搖籃

摇篮

植樹

植树

了

熄燈

熄灯

人間-人间  
*rénjiān*

N: the human world

NPCR lesson 28, #60 hskflashcards.com

搖籃-摇篮  
*yáolán*

N: cradle

NPCR lesson 31, #20 hskflashcards.com

植樹-植树  
*zhíshù*

VO: plant trees

NPCR lesson 33, #45 hskflashcards.com

了  
*liǎo*

V: to end up

NPCR lesson 36, #15 hskflashcards.com

熄燈-熄灯  
*xī(dēng)*

V: put out (a lamp)

NPCR lesson 38, #48 hskflashcards.com

這樣-这样  
*zhèyàng*

Pr: so, such, this way, like this

NPCR lesson 27, #51 hskflashcards.com

鑼-锣  
*luó*

N: gong

NPCR lesson 30, #10 hskflashcards.com

隱私-隐私  
*yǐnsī*

N: privacy; personal secret

NPCR lesson 32, #31 hskflashcards.com

張學良-张学良  
*zhāng xuéliáng*

PN: Zhang Xueliang (well-known Chinese general of the 1930's)

NPCR lesson 34, #56 hskflashcards.com

敬  
*jìng*

V: respect; politely offer

NPCR lesson 37, #33 hskflashcards.com

西餐

打

住房

夏威夷

受

聞  
闻

俄羅斯  
俄罗斯

非洲

除了...以外

對  
对

聞-闻  
wén

V: to smell

NPCR lesson 28, #61

hskflashcards.com

俄羅斯-俄罗斯  
éluósī

PN: Russia

NPCR lesson 31, #21

hskflashcards.com

非洲  
fēizhōu

PN: Africa

NPCR lesson 33, #46

hskflashcards.com

除了...以外  
chúle...yǐwài

except; besides

NPCR lesson 36, #16

hskflashcards.com

對-对  
duì

V: match

NPCR lesson 38, #49

hskflashcards.com

西餐  
xīcān

N: Western-style food

NPCR lesson 27, #52

hskflashcards.com

打  
dǎ

V: beat

NPCR lesson 30, #11

hskflashcards.com

住房  
zhùfáng

N: house; housing; lodging

NPCR lesson 32, #32

hskflashcards.com

夏威夷  
xiàwēiyí

PN: Hawaii

NPCR lesson 34, #57

hskflashcards.com

受  
shòu

V: receive

NPCR lesson 37, #34

hskflashcards.com



敬

鼓

什麼的  
什么的

挺

尊敬

皇皇大大大大  
宮宮陸陸陸  
熊熊熊  
貓貓貓  
路路路  
線線線

旗子

皇宮-皇宮  
huánggōng

N: palace

NPCR lesson 28, #62

hskflashcards.com

敬  
jìng

V: to offer politely

NPCR lesson 27, #53

hskflashcards.com

大陸-大陸  
dàlù

N: mainland (of China)

NPCR lesson 31, #22

hskflashcards.com

鼓  
gǔ

N: drum

NPCR lesson 30, #12

hskflashcards.com

熊貓-熊貓  
xióngmāo

N: panda

什麼的-什么的  
shénmede

Pr: and so on; et cetera

NPCR lesson 33, #47

hskflashcards.com

路線-路线  
lùxiàn

N: route; itinerary

NPCR lesson 32, #33

hskflashcards.com

挺  
tǐng

Adv: very; quite

NPCR lesson 36, #17

hskflashcards.com

旗子  
qízi

N: flag; banner

NPCR lesson 35, #1

hskflashcards.com

尊敬  
zūnjìng

V: respect; honor

NPCR lesson 38, #50

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #35

hskflashcards.com

香

扭秧歌

背包

節約

节约

然後

然后

醒

臺灣

台湾

搶救

抢救

草原

虎

醒  
xǐng

V: wake up

NPCR lesson 28, #63

hskflashcards.com

臺灣-台湾  
táiwān

PN: Taiwan

NPCR lesson 31, #23

hskflashcards.com

搶救-抢救  
qiǎngjiù

V: save, rescue

NPCR lesson 33, #48

hskflashcards.com

草原  
cǎoyuán

N: grassland

NPCR lesson 36, #18

hskflashcards.com

虎  
hǔ

N: tiger

NPCR lesson 38, #51

hskflashcards.com

香  
xiāng

A: fragrant, sweet-smelling

NPCR lesson 27, #54

hskflashcards.com

扭秧歌  
niǚ yāngge

VO: do the yangge dance

NPCR lesson 30, #13

hskflashcards.com

背包  
bēibāo

N: knapsack; backpack

NPCR lesson 32, #34

hskflashcards.com

節約-节约  
jiéyuē

V: save; economize

NPCR lesson 35, #2

hskflashcards.com

然後-然后  
ránhòu

Adv: then; after that

NPCR lesson 37, #36

hskflashcards.com

寺廟  
寺廟

扭

背

一輩子  
一輩子

接著  
接著

團聚  
團聚

香港

決定  
決定

選擇  
選擇

飄揚  
飄揚

團聚-团聚  
tuánjù

V: reunite; gather together

NPCR lesson 28, #64

hskflashcards.com

香港  
xiānggǎng

PN: Hong Kong

NPCR lesson 31, #24

hskflashcards.com

決定-决定  
juédìng

V: decide

NPCR lesson 33, #49

hskflashcards.com

選擇-选择  
xuǎnzé

V, N: select/choice

NPCR lesson 36, #19

hskflashcards.com

飄揚-飘扬  
piāoyáng

V: flutter; fly

NPCR lesson 38, #52

hskflashcards.com

寺廟-寺庙  
sìmiào

N: temple

NPCR lesson 27, #55

hskflashcards.com

扭  
niǔ

V: twist

NPCR lesson 30, #14

hskflashcards.com

背  
bēi

V: carry

NPCR lesson 32, #35

hskflashcards.com

一輩子-一辈子  
yībèizi

N: lifetime; for all one's life; throughout one's life

NPCR lesson 35, #3

hskflashcards.com

接著-接着  
jiēzhe

V, Conj: follow; carry on/then

NPCR lesson 37, #37

hskflashcards.com

和尚

唐明皇

秧歌

澳門

澳门

包

動物園

动物园

世紀

內蒙

世紀

内蒙

愉快

飛虎旗

飞虎旗

唐明皇  
táng míng huáng

PN: Emperor Tangminghuang (an emperor of the Tang Dynasty)

NPCR lesson 28, #65

hskflashcards.com

澳門-澳门  
àomén

PN: Macao

NPCR lesson 31, #25

hskflashcards.com

動物園-动物园  
dòngwùyuán

N: zoo

NPCR lesson 33, #50

hskflashcards.com

內蒙-内蒙  
nèiměng

PN: Inner Mongolia

NPCR lesson 36, #20

hskflashcards.com

飛虎旗-飞虎旗  
fēihǔqí

N: flying tiger banner

NPCR lesson 38, #53

hskflashcards.com

和尚  
héshang

N: Buddhist monk

NPCR lesson 27, #56

hskflashcards.com

秧歌  
yāngge

N: yangge dance

NPCR lesson 30, #15

hskflashcards.com

包  
bāo

N: bag; sack; satchel

NPCR lesson 32, #36

hskflashcards.com

世紀-世纪  
shìjì

N: century

NPCR lesson 35, #4

hskflashcards.com

愉快  
yúkuài

A: joyful, cheerful

NPCR lesson 37, #38

hskflashcards.com



書法家  
书 法 家

民間  
民间  
關心  
关心

倍

蒙族

意見  
意 见

西藏

竹葉  
竹叶  
東北  
东北

捲  
卷

意見-意见  
yìjiàn

N: idea, suggestion

NPCR lesson 29, #1

hskflashcards.com

西藏  
xīzàng

PN: Tibet

NPCR lesson 31, #26

hskflashcards.com

竹葉-竹叶  
zhúyè

N: bamboo leaf

NPCR lesson 33, #51

hskflashcards.com

東北-东北  
dōngběi

PN: the Northeast

NPCR lesson 36, #21

hskflashcards.com

捲-卷  
juǎn

V: roll up

NPCR lesson 38, #54

hskflashcards.com

書法家-书法家  
shūfǎjiā

N: calligrapher

NPCR lesson 27, #57

hskflashcards.com

民間-民间  
mínjiān

N: folk

NPCR lesson 30, #16

hskflashcards.com

關心-关心  
guānxīn

V: be concerned with

NPCR lesson 32, #37

hskflashcards.com

倍  
bèi

M: times; multiples; -fold

NPCR lesson 35, #5

hskflashcards.com

蒙族  
měngzú

PN: Mongolian ethnic group

NPCR lesson 37, #39

hskflashcards.com

胸

歡迎  
欢迎

舞蹈

珠穆朗瑪峰  
珠穆朗瑪峰

認為  
认为

肥

...分之...

現代  
现代

新疆

藏

歡迎-欢迎  
huānyíng

V: to welcome

NPCR lesson 29, #2

hskflashcards.com

珠穆朗瑪峰-珠穆朗玛峰  
zhūmùlǎngmǎ fēng

PN: Mount Everest, Qomolangma Peak

NPCR lesson 31, #27

hskflashcards.com

肥  
féi

A: fat

NPCR lesson 33, #52

hskflashcards.com

現代-现代  
xiàndài

N: modern

NPCR lesson 36, #22

hskflashcards.com

藏  
cáng

V: hide

NPCR lesson 38, #55

hskflashcards.com

胸  
xiōng

N: chest

NPCR lesson 27, #58

hskflashcards.com

舞蹈  
wǔdǎo

N: dance

NPCR lesson 30, #17

hskflashcards.com

認為-认为  
rènwéi

V: think, consider

NPCR lesson 32, #38

hskflashcards.com

…分之…  
…fēnzhī…

(used to express fractions and percentages)

NPCR lesson 35, #6

hskflashcards.com

新疆  
xīnjiāng

PN: Xinjiang (autonomous region of China)

NPCR lesson 37, #40

hskflashcards.com

阿彌陀佛

阿彌陀佛

叫做

友好

生命

竹子

書房

書房

黃河

黃河

腿

偉大

偉大

中榜

書房-书房  
shūfáng

N: study

NPCR lesson 29, #3

hskflashcards.com

阿彌陀佛-阿弥陀佛  
ēmituófó

IE: May Buddha preserve us; merciful  
Buddha

NPCR lesson 27, #59

hskflashcards.com

黃河-黄河  
huánghé

叫做  
jiàozuò

PN: the Yellow River

V: to be called

NPCR lesson 31, #28

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #18

hskflashcards.com

腿  
tuǐ

N: leg

友好  
yǒuhǎo

A: friendly

NPCR lesson 33, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #39

hskflashcards.com

偉大-伟大  
wěidà

A: great

生命  
shēngmìng

N: life

NPCR lesson 36, #23

hskflashcards.com

NPCR lesson 35, #7

hskflashcards.com

中榜  
zhòngbǎng

VO: one's name is published in the list of  
successful candidates or applicants

竹子  
zhúzi

N: bamboo

NPCR lesson 38, #56

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #41

hskflashcards.com

宋代

動作

动作

好奇

金錢

金钱

主任

牆  
墙

長江

长江

耳朵

詩人

诗人

宋代

牆-墙  
qiáng

N: wall

宋代  
sòngdài

PN: Song Dynasty

NPCR lesson 29, #4

hskflashcards.com

NPCR lesson 27, #60

hskflashcards.com

長江-长江  
chángjiāng

PN: the Yangze River

動作-动作  
dòngzuò

N: movement, action

NPCR lesson 31, #29

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #19

hskflashcards.com

耳朵  
ěrduo

N: ear

好奇  
hàoqí

A: curious

NPCR lesson 33, #54

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #40

hskflashcards.com

詩人-诗人  
shīrén

N: poet

金錢-金钱  
jīnqián

N: money

NPCR lesson 36, #24

hskflashcards.com

NPCR lesson 35, #8

hskflashcards.com

宋代  
sòngdài

PN: Song Dynasty

主任  
zhǔrén

N: master

NPCR lesson 38, #57

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #42

hskflashcards.com



蘇東坡

苏东坡

簡單

简单

清楚

金子

阿姨

掛

挂

中華

中华

眼睛

小時候

小时候

王安石

掛-挂  
guà

V: hang

NPCR lesson 29, #5

hskflashcards.com

中華-中华  
zhōnghuá

PN: China

NPCR lesson 31, #30

hskflashcards.com

眼睛  
yǎnjīng

N: eye

NPCR lesson 33, #55

hskflashcards.com

小時候-小时候  
xiǎoshíhou

N: in one's childhood

NPCR lesson 36, #25

hskflashcards.com

王安石  
wáng ānshí

PN: Wang Anshi (statesman and writer of  
the Song Dynasty)

NPCR lesson 38, #58

hskflashcards.com

蘇東坡-苏东坡  
sū dōngpō

PN: Su Dongpo (a famous Chinese writer  
of the Song Dynasty)

NPCR lesson 27, #61

hskflashcards.com

簡單-简单  
jiǎndān

A: simple

NPCR lesson 30, #20

hskflashcards.com

清楚  
qīngchu

A: clear

NPCR lesson 32, #41

hskflashcards.com

金子  
jīnzi

N: gold

NPCR lesson 35, #9

hskflashcards.com

阿姨  
āyí

N: house maid

NPCR lesson 37, #43

hskflashcards.com

禮輕情意重  
礼轻情意重

字畫  
字画

老人

旅游

比上不足比下有餘  
比上不足比下有余

墨鏡  
墨镜

就是

背

肉絲炒竹筍  
肉丝炒竹笋

字畫-字画  
zìhuà

N: calligraphy and painting

NPCR lesson 29, #6

hskflashcards.com

旅游  
lǚyóu

V: to tour

NPCR lesson 31, #31

hskflashcards.com

墨鏡-墨鏡  
mòjìng

N: sunglasses

NPCR lesson 33, #56

hskflashcards.com

背  
bèi

V: recite from memory

NPCR lesson 36, #26

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

禮輕情意重-礼轻情意重  
lǐqīng qíngyìzhòng

IE: The give is small but the sentiment is deep

NPCR lesson 28, #1

hskflashcards.com

老人  
lǎorén

N: senior; elderly man or woman

NPCR lesson 30, #21

hskflashcards.com

比上不足比下有餘-比上不足比下有餘  
bǐshàng bùzú bǐxià yǒuyú

IE: better than some, but not as good as others fairing to middle

NPCR lesson 32, #42

hskflashcards.com

就是  
jiùshì

Conj: even if

NPCR lesson 35, #10

hskflashcards.com

肉絲炒竹筍-肉丝炒竹笋  
ròusī chǎo zhúsǔn

stir-fried shredded pork with bamboo shoots

NPCR lesson 37, #44

hskflashcards.com

輕  
轻

出汗

夠  
够

艱苦  
艰苦  
肉絲  
肉丝

字

名勝古跡  
名胜古迹

留

床前明月光

字  
zì

N: character; handwriting

輕-轻  
qīng

A: light

NPCR lesson 29, #7

hskflashcards.com

NPCR lesson 28, #2

hskflashcards.com

名勝古跡-名胜古迹  
míngshèngǔjì

出汗  
chūhàn

IE: scenic spots and historical sites

VO: to sweat

NPCR lesson 31, #32

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #22

hskflashcards.com

留  
liú

V: stay

夠-够  
gòu

A, V: enough, sufficient/be adequate

NPCR lesson 33, #57

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #43

hskflashcards.com

床前明月光  
chuángqián míngyuè guāng

艱苦-艰苦  
jiānkǔ

in front of the bed, the light of the bright  
moon shines

A: arduous, hard

NPCR lesson 36, #27

hskflashcards.com

NPCR lesson 35, #11

hskflashcards.com

肉絲-肉丝  
ròusī

N: shredded pork

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

NPCR lesson 37, #45

hskflashcards.com

情意

要不

花

樸素

朴素

炒

書架

書架

名勝

名勝

使者

疑是地上霜

書架-书架  
shūjià

N: bookshelf

NPCR lesson 29, #8

hskflashcards.com

名勝-名胜  
míngshèng

N: scenic spot

NPCR lesson 31, #33

hskflashcards.com

使者  
shǐzhě

N: envoy

NPCR lesson 33, #58

hskflashcards.com

疑是地上霜  
yíshì dìshàng shuāng

I suspect there is frost on the ground

NPCR lesson 36, #28

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

情意  
qíngyì

N: affection

NPCR lesson 28, #3

hskflashcards.com

要不  
yàobù

Conj: otherwise, or else

NPCR lesson 30, #23

hskflashcards.com

花  
huā

V: spend

NPCR lesson 32, #44

hskflashcards.com

樸素-朴素  
pǔsù

A: simple; plain

NPCR lesson 35, #12

hskflashcards.com

炒  
chǎo

V: stir-fry

NPCR lesson 37, #46

hskflashcards.com



節日  
节日

手

工程師  
工程师

勤儉  
勤俭  
竹筍  
竹笋

古書  
古书  
古跡  
古迹

野生動物保護協會  
野生动物保护协会

舉頭望明月  
举头望明月

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

古書-古书  
gǔshū

N: ancient book

NPCR lesson 29, #9

hskflashcards.com

古跡-古迹  
gǔjì

N: historical site

NPCR lesson 31, #34

hskflashcards.com

野生動物保護協會-野生动物保护协会  
yěshēng dòngwù bǎohù xiéhuì

PN: the Association for the Protection of  
the Wildlife

NPCR lesson 33, #59

hskflashcards.com

舉頭望明月-举头望明月  
jǔtóu wàng míngyuè

I raise my head and gaze at the bright  
moon

NPCR lesson 36, #29

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

節日-节日  
jiérì

N: festival

NPCR lesson 28, #4

hskflashcards.com

手  
shǒu

N: hand

NPCR lesson 30, #24

hskflashcards.com

工程師-工程师  
gōngchéngshī

N: engineer

NPCR lesson 32, #45

hskflashcards.com

勤儉-勤俭  
qínjiǎn

A: hardworking and thrifty

NPCR lesson 35, #13

hskflashcards.com

竹筍-竹笋  
zhúsǔn

N: bamboo shoots

NPCR lesson 37, #47

hskflashcards.com

古

自然

傳說  
传说

低頭思故鄉  
低头思故乡

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

準備  
准备  
術術  
术术  
資資  
资资  
外外  
外外

日子

詞典  
词典

古  
gǔ

A: ancient

NPCR lesson 29, #10

hskflashcards.com

自然  
zìrán

A, N: natural/nature

NPCR lesson 31, #35

hskflashcards.com

傳說-传说  
chuánshuō

N: legend

NPCR lesson 34, #1

hskflashcards.com

低頭思故鄉-低头思故乡  
dītóu sī gùxiāng

I lower my head and think of my beloved hometown

NPCR lesson 36, #30

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

準備-准备  
zhǔnbèi

V: prepare

NPCR lesson 28, #5

hskflashcards.com

武術-武术  
wǔshù

N: martial arts

NPCR lesson 30, #25

hskflashcards.com

外資-外资  
wàizī

N: foreign capital

NPCR lesson 32, #46

hskflashcards.com

日子  
rìzi

N: day; life

NPCR lesson 35, #14

hskflashcards.com

詞典-词典  
cídiǎn

N: dictionary

NPCR lesson 37, #48

hskflashcards.com

整齊  
整齊  
感覺  
感覺

暈  
暈

熟

月餅  
月餅

生病

部門

部門

生產

生產

挖

整齊-整齐  
zhěngqí

A: neat; tidy

NPCR lesson 29, #11

hskflashcards.com

月餅-月饼  
yuèbǐng

N: moon cake

NPCR lesson 28, #6

hskflashcards.com

感覺-感觉  
gǎnjué

N, V: feeling/to feel

NPCR lesson 31, #36

hskflashcards.com

生病  
shēngbìng

VO: fall ill

NPCR lesson 30, #26

hskflashcards.com

暈-晕  
yūn

V: feel dizzy

部門-部门  
bùmén

N: branch; department; section

NPCR lesson 34, #2

hskflashcards.com

熟  
shú

A: familiar

NPCR lesson 32, #47

hskflashcards.com

生產-生产  
shēngchǎn

V, N: produce/production

NPCR lesson 36, #31

hskflashcards.com

挖  
wā

V: dig

NPCR lesson 35, #15

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

NPCR lesson 37, #49

hskflashcards.com

餅  
餅  
病

競爭  
競爭  
經濟  
經濟

計劃  
計劃  
生育  
生育

地  
雲  
云

再說  
再說  
頁  
頁

地  
de

Pt: (used to form an adverbial adjunct)

餅-饼  
bǐng

N: cake

NPCR lesson 29, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 28, #7

hskflashcards.com

雲-云  
yún

N: cloud

病  
bìng

V, N: fall ill/disease

NPCR lesson 31, #37

hskflashcards.com

NPCR lesson 30, #27

hskflashcards.com

再說-再说  
zàishuō

Conj: what's more

競爭-竞争  
jìngzhēng

V, N: compete/competition

NPCR lesson 34, #3

hskflashcards.com

NPCR lesson 32, #48

hskflashcards.com

頁-页  
yè

M: page

經濟-经济  
jīngjì

N: economy

NPCR lesson 36, #32

hskflashcards.com

NPCR lesson 35, #16

hskflashcards.com

計劃生育-计划生育  
jìhuà shēngyù

N: family planning

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

NPCR lesson 37, #50

hskflashcards.com



水果

後來

后来

激烈

管

計劃

计划

擺  
摆

松樹

松树

船

家書抵萬金

家书抵万金

擺-摆  
bǎi

V: to put; to place

NPCR lesson 29, #13

hskflashcards.com

松樹-松树  
sōngshù

N: pine tree

NPCR lesson 31, #38

hskflashcards.com

船  
chuán

N: boat, ship

NPCR lesson 34, #4

hskflashcards.com

家書抵萬金-家书抵万金  
jiāshū dǐ wànjīn

a letter from home is worth a fortune in  
gold

NPCR lesson 36, #33

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

水果  
shuǐguǒ

N: fruit

NPCR lesson 28, #8

hskflashcards.com

後來-后来  
hòulái

N: afterwards, later

NPCR lesson 30, #28

hskflashcards.com

激烈  
jīliè

A: intense; sharp

NPCR lesson 32, #49

hskflashcards.com

管  
guǎn

V: to bother about something; to mind

NPCR lesson 35, #17

hskflashcards.com

計劃-计划  
jìhuà

V: plan

NPCR lesson 37, #51

hskflashcards.com

啤酒

盆景

上班

樹  
树

工具

辣

積蓄

珍貴

积蓄

珍貴

生於

生于

盆景  
pénjǐng

N: miniature trees and rocks, bonsai

NPCR lesson 29, #14

hskflashcards.com

樹-树  
shù

N: tree

NPCR lesson 31, #39

hskflashcards.com

辣  
là

A: spicy hot

NPCR lesson 34, #5

hskflashcards.com

珍貴-珍贵  
zhēnguì

A: valuable; precious

NPCR lesson 36, #34

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

啤酒  
píjiǔ

N: beer

NPCR lesson 28, #9

hskflashcards.com

上班  
shàngbān

VO: go to work

NPCR lesson 30, #29

hskflashcards.com

工具  
gōngjù

N: tool

NPCR lesson 32, #50

hskflashcards.com

積蓄-积蓄  
jīxù

V, N: save/savings

NPCR lesson 35, #18

hskflashcards.com

生於-生于  
shēngyù

V: give birth

NPCR lesson 37, #52

hskflashcards.com